

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông, sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	
Ông Lê Nam	Thành viên	
Ông Lê Đức	Thành viên	
Ông Trần Duy Hải	Thành viên	
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
Ông Tạ Huy Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM được lập ngày 15/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		909.636.891.296	1.141.233.328.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		260.391.209.319	460.128.385.485
1. Tiền	111	V.1	260.391.209.319	460.128.385.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.798.888.889	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	58.798.888.889	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.498.776.775	248.324.812.190
1. Phải thu khách hàng	131		149.889.866.671	168.516.113.872
2. Trả trước cho người bán	132		86.389.291.980	69.123.816.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	88.424.289.941	14.033.301.667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.204.671.817)	(3.348.419.798)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	264.496.029.027	404.315.176.833
1. Hàng tồn kho	141		264.496.029.027	409.576.697.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.261.520.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.451.987.286	28.464.954.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.857.586.977	25.475.296.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	1.709.402.573
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	594.400.309	1.280.255.128
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.745.656.839.767	1.518.589.457.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		449.611.719.271	403.102.589.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97.456.928.228	96.673.227.092
- Nguyên giá	222		364.235.317.860	347.367.169.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.778.389.632)	(250.693.942.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.211.375.600	12.063.706.891
- Nguyên giá	228		4.561.206.200	14.416.740.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.349.830.600)	(2.353.033.287)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	349.943.415.443	294.365.655.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.235.912.117.952	989.594.515.039
1. Đầu tư vào công ty con	251		380.000.000.000	110.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		386.479.326.450	394.829.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		533.668.707.473	549.294.197.979
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(64.235.915.971)	(64.529.009.390)
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.034.544.725	115.793.895.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	50.034.544.725	5.793.895.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.655.293.731.063	2.659.822.786.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		277.530.370.529	244.210.169.366
I. Nợ ngắn hạn	310		277.087.286.166	243.933.709.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	55.238.469.975	-
2. Phải trả người bán	312		11.707.529.672	100.290.420.649
3. Người mua trả tiền trước	313		4.202.507.069	1.182.121.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7.255.738.156	30.560.316.626
5. Phải trả người lao động	315		5.984.295.900	13.364.145.647
6. Chi phí phải trả	316	V.15	291.904.075	605.269.930
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	186.633.194.957	86.357.197.017
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.773.646.362	11.574.238.034
II. Nợ dài hạn	330		443.084.363	276.459.963
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		443.084.363	276.459.963
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.377.763.360.534	2.415.612.617.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.377.763.360.534	2.415.612.617.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		653.992.160.000	654.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.571.588.388.875	1.571.606.720.534
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(31.083.494.932)	(34.537.216.591)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.543.918.549	89.536.078.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.508.785.203	43.103.048.038
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.776.610.204	12.886.610.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.436.992.635	79.017.376.419
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.655.293.731.063	2.659.822.786.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		20.341,42	185.295,29
- CNY		1.500,00	1.500,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	815.850.718.972	425.469.260.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30.432.625	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	815.820.286.347	425.469.260.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	687.078.060.903	393.247.002.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.742.225.444	32.222.258.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	67.805.633.504	139.049.666.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.381.685.962	(153.187.766.191)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>338.494.260</i>	<i>965.286.044</i>
8. Chi phí bán hàng	24		24.289.501.579	14.919.711.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.419.002.735	27.619.273.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.457.668.672	281.920.705.357
11. Thu nhập khác	31		258.418.920	1.161.828.808
12. Chi phí khác	32		-	474.821.666
13. Lợi nhuận khác	40		258.418.920	687.007.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.716.087.592	282.607.712.499
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	19.601.344.294	27.810.856.725
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		108.114.743.298	254.796.855.774

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.716.087.592	282.607.712.499
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.118.208.748	18.092.243.862
- Các khoản dự phòng	03		(6.698.361.950)	(187.919.118.327)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.970.655.559)	(123.052.882.865)
- Chi phí lãi vay	06		338.494.260	965.286.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.503.773.091	(9.306.758.787)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.777.095.698)	(110.091.508.831)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		145.080.668.356	(103.154.099.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.674.259.564	134.348.099.394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.240.649.624)	(2.809.987.964)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(338.494.260)	(965.286.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(44.393.280.998)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	24.367.187.796
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.662.023.764)	(288.876.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.847.156.667	(67.901.230.942)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.043.097.494)	(232.940.137.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		217.200.000	1.275.193.278
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.798.888.889)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19.988.502.152
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(198.023.711.413)	(217.436.294.413)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61.999.201.919	221.756.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.084.850.962	132.876.805.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(256.564.444.915)	(74.479.931.410)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.453.721.659	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.238.469.975	311.265.303.426
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(311.265.303.426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.712.079.552)	(63.967.385.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.019.887.918)	(63.967.385.168)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(199.737.176.166)	(206.348.547.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		460.128.385.485	666.476.933.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	260.391.209.319	460.128.385.485

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	20.822.821	72.948.066
Tiền gửi ngân hàng	260.370.386.498	460.055.437.419
Cộng	260.391.209.319	460.128.385.485

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	58.798.888.889	-
- Cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú vay	52.240.000.000	-
- Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	-
- Cho công ty CP vật liệu điện và viễn thông Sam Cường vay	3.100.000.000	-
Cộng	58.798.888.889	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	46.899.102.708	2.515.466.761
- Công ty CP nhựa Sam Phú	531.070.820	1.038.327.548
- Công ty CP địa ốc Sacom	2.280.649.544	-
- Công ty CP bất động sản hiệp Phú	4.433.870.000	-
- Phải thu từ giá trị đầu tư dự án Resort (*)	38.662.534.316	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	990.978.028	1.477.139.213
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	500.000.000	500.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	10.282.288.223	10.282.288.223
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	2.947.331.506	2.947.331.506
- Công ty Liên Doanh Cáp Taihan-Sacom	7.334.956.717	7.334.956.717
Phải thu Công ty CP địa ốc Sacom	30.255.011.900	-
Phải thu khác	487.887.110	735.546.683
Cộng	88.424.289.941	14.033.301.667

(*) **Ghi chú** : Xem thuyết minh trang 23.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	884.820.180	75.884.994.180
Nguyên liệu, vật liệu	178.158.453.604	254.748.141.650
Công cụ, dụng cụ	1.122.841.890	1.163.290.520
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.451.899.822	12.810.055.002
Thành phẩm	52.920.665.322	64.297.843.649
Hàng hoá	1.957.348.209	672.372.382
Cộng	264.496.029.027	409.576.697.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.261.520.550
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	264.496.029.027	404.315.176.833

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.709.402.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	-	1.709.402.573

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	551.544.584	1.237.399.403
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.855.725	42.855.725
Cộng	594.400.309	1.280.255.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	43.772.966.344	288.323.180.731	11.957.960.362	3.313.061.811	347.367.169.248
Số tăng trong năm	11.471.460.000	5.877.772.984	-	116.104.866	17.465.337.850
- Mua sắm mới	11.471.460.000	5.877.772.984	-	116.104.866	17.465.337.850
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	16.500.000	-	580.689.238	-	597.189.238
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	580.689.238	-	580.689.238
- Giảm khác	16.500.000	-	-	-	16.500.000
Số dư cuối năm	55.227.926.344	294.200.953.715	11.377.271.124	3.429.166.677	364.235.317.860
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	24.837.958.336	215.074.676.187	8.035.959.809	2.745.347.824	250.693.942.156
Khấu hao trong năm	2.739.727.513	12.329.458.471	1.227.995.703	367.955.027	16.665.136.714
Giảm trong năm	-	-	580.689.238	-	580.689.238
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	580.689.238	-	580.689.238
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27.577.685.849	227.404.134.658	8.683.266.274	3.113.302.851	266.778.389.632
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	18.935.008.008	73.248.504.544	3.922.000.553	567.713.987	96.673.227.092
Tại ngày cuối năm	27.650.240.495	66.796.819.057	2.694.004.850	315.863.826	97.456.928.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.234.883.978	2.181.856.200	14.416.740.178
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	9.855.533.978	-	9.855.533.978
Số dư cuối năm	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.774.378.787	578.654.500	2.353.033.287
Số tăng trong năm	109.505.934	343.566.100	453.072.034
Số giảm trong năm	456.274.721	-	456.274.721
Số dư cuối năm	1.427.610.000	922.220.600	2.349.830.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.460.505.191	1.603.201.700	12.063.706.891
Tại ngày cuối năm	951.740.000	1.259.635.600	2.211.375.600

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	349.943.415.443	294.365.655.799
- Công trình xây dựng Cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	67.886.243.300	59.286.243.300
- Công trình Resort Đà Lạt	-	24.076.225.910
- Chi phí mua nhà xưởng Sam Thịnh	-	45.000.000.000
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	125.823.493.143	132.556.925.000
- Chi phí mua căn hộ Hoàng Anh Gia Lai	156.233.679.000	32.942.983.500
- Chi phí xây dựng dở dang khác	-	503.278.089
Cộng	349.943.415.443	294.365.655.799

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) *Giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.*

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	380.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	386.479.326.450	394.829.326.450
Đầu tư dài hạn khác	533.668.707.473	549.294.197.979
- Quỹ Đầu tư Prudential - 150.000 cổ phiếu	1.545.000.000	2.060.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện - 300.000 cổ phiếu	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Saicom	-	500.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa - 65.000 cổ phiếu	613.548.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam - 180.000 cổ phiếu	7.243.518.147	41.146.000.000
- Công ty CP Momota - 500.000 cổ phiếu	13.500.000.000	13.500.000.000
- Công ty CP Hòa Phát - 4.006.650 cổ phiếu	160.112.294.413	160.112.294.413
- Công ty CP Thăng Long	-	12.828.000.000
- Công ty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	8.935.476.000
- Công ty CP Chứng khoán Phố Wall - 2.000.000 cổ phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Quỹ tầm nhìn SSI - 28.000.000 chứng chỉ quỹ	280.000.000.000	280.000.000.000
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai - 946.890 cổ phiếu	24.461.325.000	-
- Công ty CP chứng khoán SSI - 375.000 cổ phiếu	13.562.386.413	-
- Pacific Communication Campuchia	-	6.598.879.566
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(64.235.915.971)	(64.529.009.390)
Cộng	1.235.912.117.952	989.594.515.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	31/12/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty con		380.000.000.000		110.000.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	55,00%	110.000.000.000	55,00%	110.000.000.000
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	51,00%	200.000.000.000		-
Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng	70,00%	70.000.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết		386.479.326.450		394.829.326.450
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	30,00%	133.736.136.450	30,00%	133.736.136.450
Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh	-	-	35,43%	18.750.000.000
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	12.548.190.000	25,10%	12.548.190.000
Công ty CP Cấp Sài Gòn	31,14%	107.310.000.000	31,14%	107.310.000.000
Công ty Cp Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	30,00%	7.500.000.000	30,00%	7.500.000.000
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	123.385.000.000	40,00%	112.985.000.000

(*) **Ghi chú:** Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phục vụ dự án cao ốc Văn phòng	133.680.416	1.126.334.353
Chi phí phục vụ dự án Resort Đà Lạt.	-	4.667.560.748
Chi phí dự án Cấp quang	7.127.767.013	-
Giá trị còn lại chi phí thuê đất (*)	42.658.466.191	-
Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	114.631.105	-
Cộng	50.034.544.725	5.793.895.101

(*) **Ghi chú:** Là giá trị còn lại của tiền thuê đất trả một lần của hai lô đất tại KCN Long Thành:

- Lô diện tích 34.444,2 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 10/2053.
- Lô diện tích 22.657 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 05/2053.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	55.238.469.975	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank (*)	55.238.469.975	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	55.238.469.975	-

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng số 0340/KH/09NH ngày 17/09/2009 và Hợp đồng tín dụng số 0244/KH/10NH ngày 02/12/2010, số dư nợ vay đến 31/12/2010 là 55.238.469.975 đồng (tương đương 2.832.742,05 USD), thời hạn vay tối đa là 06 tháng cho từng lần nhận nợ và lãi suất vay thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.307.779.435	2.594.556.866
Thuế nhập khẩu	96.633.841	154.903.035
Thuế thu nhập cá nhân	832.404.859	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.018.920.021	27.810.856.725
Cộng	7.255.738.156	30.560.316.626

15. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước thù lao HĐQT	291.904.075	605.269.930
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	291.904.075	605.269.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.001.301	653.024.283
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	26.667.705
Cổ tức phải trả	63.897.747.440	1.250.610.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.730.446.216	84.426.894.037
- Công ty CP Cấp Sài Gòn (Dự án Cấp quang)	-	30.000.000.000
- Pacific Communication Campuchia	-	485.111.939
- Khoản góp vốn Dự án căn hộ Giai Việt	83.885.011.900	53.630.000.000
- Phải trả khác(*)	38.845.434.316	311.782.098
Cộng	186.633.194.957	86.357.197.017

(*) **Ghi chú:** Trong đó có 38.662.534.316 đồng tương ứng với tiền lãi phải thu Công ty cổ phần Sacom Tuyền Lâm về chi phí sử dụng vốn từ khi Công ty bắt đầu đầu tư đến khi công ty Bàn giao tài sản cho Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2010 do có một cổ đông sáng lập chưa thực hiện góp vốn nên chưa xác nhận nghĩa vụ phải trả Sacom khoản chi phí này. Khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào thu nhập của Sacom khi có nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm thông qua vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	654.000.000.000	1.563.030.722.378	(57.562.018.435)	77.617.139.953	34.158.108.676	12.936.610.204	(75.898.068.543)
<i>Lãi trong năm trước</i>							254.796.855.774
<i>Trích lập các quỹ</i>				11.918.938.596	8.944.939.362		(34.542.761.289)
<i>Tăng khác</i>		8.575.998.156	-				-
<i>Chia cổ tức năm trước</i>							(63.999.216.000)
<i>Giảm khác</i>			23.024.801.844			(50.000.000)	(1.339.433.523)
Số dư cuối năm trước	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	79.017.376.419
Số dư đầu năm nay	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	79.017.376.419
<i>Lãi trong năm nay</i>						-	108.114.743.298
<i>Tăng khác</i>				7.840.000			
<i>Trích lập các quỹ</i>					5.405.737.165		(10.053.810.427)
<i>Chia cổ tức đợt 2/2009, đợt 1/2010</i>							(141.359.216.000)
<i>Giảm khác</i>	(7.840.000)	(18.331.659)	3.453.721.659			(110.000.000)	(2.282.100.655)
Số dư cuối kỳ nay	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	32.436.992.635

(*) Ghi chú:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong năm là do: Trong năm 2008 Công ty thực hiện tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng từ 545 tỷ đồng lên 654 tỷ đồng có phát sinh số cổ phiếu lẻ chưa được phân phối. Công ty đã điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng quỹ đầu tư phát triển giá trị số cổ phiếu lẻ này.
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010 được tạm trích, số chính thức sẽ được thông qua Đại hội cổ đông thường niên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	202.888.944.000	31,02%	202.888.944.000	31,02%
Vốn góp của các đối tượng khác	451.103.216.000	68,98%	451.111.056.000	68,98%
Cộng	653.992.160.000	100%	654.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	654.000.000.000	654.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	7.840.000	-
Vốn góp cuối năm	653.992.160.000	654.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.400.000	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.399.216	65.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	65.399.216	65.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.080.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.080.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.319.216	64.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.319.216	64.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	763.339.434.153	422.951.142.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.511.284.819	2.518.118.452
Cộng	815.850.718.972	425.469.260.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán	7.632.625	-
Hàng bán bị trả lại	22.800.000	-
Cộng	30.432.625	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	763.309.001.528	422.951.142.529
Doanh thu thuần dịch vụ	52.511.284.819	2.518.118.452
Cộng	815.820.286.347	425.469.260.981

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán	692.339.581.453	393.247.002.748
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.261.520.550)	-
Cộng	687.078.060.903	393.247.002.748

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.031.737.594	64.912.790.723
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.436.749.315	57.453.085.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.250.982.882	4.282.282.219
Lãi bán cổ phiếu	10.801.195.063	12.401.508.647
Doanh thu hoạt động tài chính khác	284.968.650	-
Cộng	67.805.633.504	139.049.666.589

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	338.494.260	965.286.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá	454.706.427	9.182.362.678
Lỗ bán cổ phiếu	12.295.993.063	27.437.943.381
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.292.492.212	(190.773.358.294)
Cộng	22.381.685.962	(153.187.766.191)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.716.087.592	282.607.712.499
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(16.059.494.704)	(123.688.531.213)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.377.254.611	7.798.761.919
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	<i>1.377.254.611</i>	-
+ <i>Khoản điều chỉnh tăng khác</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	17.436.749.315	131.487.293.132
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>17.436.749.315</i>	<i>15.978.085.000</i>
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	<i>115.509.208.132</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	111.656.592.888	158.919.181.286
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 15%	83.128.039.275	-
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	28.528.553.613	158.919.181.286
+ <i>Thu nhập khác từ hoạt động tài chính</i>	<i>27.987.198.227</i>	-
+ <i>Thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>541.355.386</i>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm năm 2009	-	11.918.938.596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.601.344.294	27.810.856.725

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.823.797.410	245.937.342.931
Chi phí nhân công	23.907.793.046	24.709.262.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.118.208.748	18.092.243.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.942.626.258	17.141.319.248
Chi phí khác bằng tiền	22.214.229.905	10.929.171.625
Cộng	561.006.655.367	316.809.340.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm 2010, Công ty đã hạch toán tăng khoản đầu tư vào Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm bằng khoản tiền ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng làm ảnh hưởng đến các khoản mục của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là 110.000.000.000 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch phải thu(VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Mua hàng	953.105.284
		Bán hàng	7.106.926.500
		Lãi cho vay	1.601.375.107
		Nhận lợi nhuận đầu tư	679.274.437
		Cho vay góp vốn dự án	30.255.011.900
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Công ty con	Bán hàng	50.571.187.018
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Mua hàng	14.971.661.997
		Bán hàng	22.048.943.154
Công ty CP Cấp Sài gòn	Công ty liên kết	Mua hàng	10.957.754.500
		Bán hàng	7.551.264.490
Công ty Cp Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Mua hàng	833.947.400
		Bán hàng	7.598.525.955
Công ty CP bất động sản Hiệp Phú	Công ty liên kết	Lãi cho vay	4.433.870.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phai thu / (phải trả) (VND)
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Công ty con	33.195.445.819
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	5.500.000
Công ty Liên doanh cấp Taihan- Sacom	Công ty liên doanh	13.655.325.206
Công ty CP nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	531.070.820
		(853.056.516)
Công ty CP bất động sản Hiệp Phú	Công ty liên kết	4.433.870.000
Công ty Cp Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	(659.100.497)
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	38.662.534.316

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 01/01/2010 (phân loại lại)	Tăng / (giảm)
Nợ ngắn hạn	232.359.471.369	243.933.709.403	11.574.238.034
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	11.574.238.034	11.574.238.034
Nguồn kinh phí	11.574.238.034	-	(11.574.238.034)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.574.238.034	-	(11.574.238.034)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2011